

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 514/CTN

Bến Tre, ngày 22 tháng 11 năm 2018

V/v: Công bố thông tin điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2017 theo Thông báo của Kiểm toán Nhà Nước.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE.
2. Mã chứng khoán: NBT
3. Địa chỉ: 103 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Điện thoại: 075.3825727 Fax: 075.3827781
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lưu Văn Khanh
6. Nội dung công bố thông tin:

Ngày 22/11/2018, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre nhận được Thông báo số 610/TB-KV IX ngày 21/11/2018 của Kiểm toán Nhà Nước Khu vực IX về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre qua việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017.

Theo đó Kiểm toán Nhà Nước Khu vực IX có ý kiến về các nội dung sau:

- Quản lý nguyên vật liệu, vật tư, công cụ dụng cụ. Kiểm tra, rà soát việc sử dụng nguyên liệu PAC.

- Quản lý việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Từ đó Công ty thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2017 theo các phụ lục đính kèm và được thực hiện cho số liệu đầu năm trên Báo cáo tài chính quý IV năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: www.capnuocbentre.vn vào ngày 22/11/2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD Cty;
- Lưu KT-TC, TCHC.

Người thực hiện công bố thông tin



Lưu Văn Khanh

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	78.741.124.992	78.927.964.749	186.839.757
I. Tiền và các khoản tương đương	110	59.380.265.592	59.380.265.592	-
1. Tiền	111	20.391.444.829	20.391.444.829	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	38.988.820.763	38.988.820.763	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	15.497.854.267	15.600.258.092	102.403.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	14.202.727.734	14.202.727.734	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.241.396.170	1.241.396.170	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	149.023.097	156.134.188	7.111.091
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(95.292.734)	-	95.292.734
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3.842.231.676	3.842.231.676	-
1. Hàng tồn kho	141	3.842.231.676	3.842.231.676	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	20.773.457	105.209.389	84.435.932
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	84.435.932	84.435.932
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	20.773.457	20.773.457	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	445.999.863.139	448.951.450.270	2.951.587.131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	435.904.921.505	444.781.627.780	8.876.706.275
1. Tài sản cố định hữu hình	221	435.893.310.394	444.770.016.669	8.876.706.275
- Nguyên giá	222	708.310.289.297	720.160.527.587	11.850.238.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(272.416.978.903)	(275.390.510.918)	(2.973.532.015)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.611.111	11.611.111	-
- Nguyên giá	228	190.000.000	190.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(178.388.889)	(178.388.889)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2.000.841.970	2.000.841.970	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.000.841.970	2.000.841.970	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-

VI. Tài sản dài hạn khác	260	8.094.099.664	2.168.980.520	(5.925.119.144)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.094.099.664	2.168.980.520	(5.925.119.144)
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	524.740.988.131	527.879.415.019	3.138.426.888
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	212.254.914.283	213.641.562.363	1.386.648.080
I. Nợ ngắn hạn	310	51.759.935.146	53.146.583.226	1.386.648.080
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.502.572.848	1.502.572.848	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	283.465.611	283.465.611	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	1.010.209.846	2.396.857.926	1.386.648.080
4. Phải trả người lao động	314	3.536.176.944	3.536.176.944	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.557.968.978	1.557.968.978	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.324.585.172	18.324.585.172	3.000.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.177.498.380	22.177.498.380	(3.000.000.000)
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.367.457.367	3.367.457.367	-
II. Nợ dài hạn	330	160.494.979.137	160.494.979.137	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	17.922.808.180	17.922.808.180
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	160.494.979.137	142.572.170.957	(17.922.808.180)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	312.486.073.848	314.237.852.656	1.751.778.808
I. Vốn chủ sở hữu	410	312.486.073.848	314.237.852.656	1.751.778.808
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	280.000.000.000	280.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a	280.000.000.000	280.000.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	12.886.073.848	12.886.073.848	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19.600.000.000	21.351.778.808	1.751.778.808
- LNST chưa phân phối lũy kế đến	421a	-	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19.600.000.000	21.351.778.808	1.751.778.808
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	524.740.988.131	527.879.415.019	3.138.426.888

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG

Đơn vị tính: Đồng

3.138.426.888

1 Phải thu ngắn hạn khác tăng

7.111.091

- Do công ty hạch toán lãi dự thu chưa đầy đủ

7.111.091

2 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi giảm

95.292.734

- Do công ty trích lập dự phòng chưa đúng theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC	95.292.734
3 Chi phí trả trước ngắn hạn tăng	84.435.932
- Do công ty hạch toán chi phí mua bảo hiểm tài sản chưa đúng với thời hạn bảo hiểm	76.324.932
- Do công ty hạch toán chi phí mua bảo hiểm xe ô tô chưa đúng với thời hạn bảo hiểm	8.111.000
4 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng	11.850.238.290
- Do Công ty chưa hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ đối với Gói thầu số 8 và Gói thầu số 10, số 11	11.850.238.290
5 Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng	2.973.532.015
- Do tính khấu hao đối với TSCĐ tăng nguyên giá	2.973.532.015
6 Chi phí trả trước dài hạn giảm	5.925.119.144
- Do Công ty chưa hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ đối với Gói thầu số 8 và Gói thầu số 10, số 11	5.925.119.144
NGUỒN VỐN TĂNG	3.138.426.888
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	1.386.648.080
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	994.836.049
- Giải thích tại biểu thuế.	391.812.031
2 Phải trả ngắn hạn khác tăng	3.000.000.000
- Do công ty hạch toán khoản nợ ngân sách Nhà nước sai tính chất tài khoản	3.000.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm	3.000.000.000
- Do công ty hạch toán khoản nợ ngân sách Nhà nước sai tính chất tài khoản	3.000.000.000
4 Phải trả dài hạn khác tăng	17.922.808.180
- Do công ty hạch toán khoản nợ ngân sách Nhà nước sai tính chất tài khoản	17.922.808.180
5 Vay và nợ dài hạn giảm	17.922.808.180
- Do công ty hạch toán khoản nợ ngân sách Nhà nước sai tính chất tài khoản	17.922.808.180
6 LNST chưa phân phối kỳ này tăng	1.751.778.808
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	1.751.778.808

C.N
 TO
 NÚ
 VỤ
 V.N

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	O1	157.694.679.456	157.694.679.456	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	O2	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10	157.694.679.456	157.694.679.456	-
4. Giá vốn hàng bán	11	46.359.157.612	46.282.832.680	(76.324.932)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	111.335.521.844	111.411.846.776	76.324.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.250.517.282	1.257.628.373	7.111.091
7. Chi phí tài chính	22	10.032.828.221	10.032.828.221	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	50.306.752.587	47.355.165.456	(2.951.587.131)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.634.748.453	11.537.617.446	(97.131.007)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	40.611.709.865	43.743.864.026	3.132.154.161
11. Thu nhập khác	31	238.861.328	238.861.328	-
12. Chi phí khác	32	118.487.893	504.027.197	385.539.304
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	120.373.435	(265.165.869)	(385.539.304)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	40.732.083.300	43.478.698.157	2.746.614.857
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.050.861.924	6.045.697.973	994.836.049
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	35.681.221.376	37.433.000.184	1.751.778.808
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

Đơn vị tính: Đồng

1 Giá vốn hàng bán giảm	76.324.932
- Do công ty hạch toán chi phí mua bảo hiểm tài sản chưa đúng với thời hạn bảo hiểm	76.324.932
2 Doanh thu về hoạt động tài chính tăng	7.111.091
- Do công ty hạch toán lãi dự thu chưa đầy đủ	7.111.091
3 Chi phí bán hàng giảm	2.951.587.131
* Tăng:	2.973.532.015
- Do tính khấu hao đối với TSCĐ tăng nguyên giá	2.973.532.015
* Giảm:	5.925.119.146
- Do Công ty chưa hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ đối với Gói thầu số 8 và Gói thầu số 10, số 11	5.925.119.146
4 Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm	97.131.007
* Tăng:	6.272.727
- Do ghi nhận thuế GTGT hàng hoá biểu, tặng đơn vị chưa kê khai, hạch toán	6.272.727
* Giảm:	103.403.734

- Do công ty trích lập dự phòng chưa đúng theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC	95.292.734
- Do công ty hạch toán chi phí mua bảo hiểm xe ô tô chưa đúng với thời hạn bảo hiểm	8.111.000
5 Chi phí khác tăng	385.539.304
- Tăng thuế GTGT phải nộp đối với phần nguyên vật liệu vượt định mức (năm 2016, 2017)	385.539.304
6 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	994.836.049
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	994.836.049
7 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	1.751.778.808
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	1.751.778.808